

**Bảng số 2 : Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đvt: Nghìn đồng

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Từ Tâm đường mặt tiền của từng cung đoạn đường theo bảng số 2 (Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư nông thôn) đến 150 mét đầu.	Từ mét tiếp theo của vị trí 1 đến mét thứ 500	Từ mét tiếp theo của vị trí 2 đến mét thứ 1.000	Từ mét tiếp theo của vị trí 3 đến mét thứ 1.500
<b><u>Khu vực 1:</u></b>				
K1A	210	105	85	65
K1B	160	80	65	50
K1C	80	40	30	25
K1D	60	30	25	20
K1E	40	20	16	12
<b><u>Khu vực 2:</u></b>				
K2A	160	80	65	50
K2B	80	40	30	25
K2C	60	30	25	20
K2D	40	20	16	12
K2E	20	10	8	6
<b><u>Khu vực 3:</u></b>				
K3A	60	30	25	20
K3B	40	20	16	12
K3C	30	15	12	10
K3D	20	10	8	6
K3E	10	5	4	3

**Khu vực 1:** (K1A, K1B, K1C, K1D, K1E) áp dụng cho Xã Đông, Xã Nghĩa An, Xã Đak Hlơ.

**Khu vực 2:** (K2A, K2B, K2C, K2D, K2E) áp dụng cho Xã Kông Bờ La, Xã Kông Long Kl Tung, Xã Sơ Pai, Xã Sơn Lang, Xã Đăk Smar, Xã Lơ Ku,

**Khu vực 3:** (K3A, K3B, K3C, K3D, K3E) áp dụng cho Xã Kroong, Xã Đăk Roong, Xã Kon Pnê.

**Bảng số 3 : Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở tương

/ m2

<b>Vị trí 5</b>
<b>Từ mét tiếp theo của vị trí 4 đến cuối tuyến</b>
55
40
20
15
10
40
20
15
10
5
15
10
7.5
5
2.5

hông, Xã Tô

ứng